

Bản án số: **82/2022/HS-ST**

Ngày: 26-8-2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Diệu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Kim Oai

Ông Đỗ Xuân Vinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông Lý Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 và 26 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 45/2022/TLST-HS ngày 20 tháng 6 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2022/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 8 năm 2022 đối với các bị cáo:

1. Châu Thành T, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1980 tại tỉnh Kiên Giang; Nơi cư trú: Tổ 4, ấp KH, xã TKH, huyện GT, tỉnh Kiên Giang; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Thợ mộc; Trình độ học vấn: Không biết chữ; con ông Châu Văn T; con bà Thi Thị X; Anh em ruột có 07 người, lớn nhất sinh năm 1973, nhỏ nhất sinh năm 1988; vợ Dương Ngọc G; Có 04 người con, lớn nhất sinh năm 1999, nhỏ nhất sinh năm 2012; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giữ ngày 29/12/2021 chuyển tạm giam cho đến nay (Có mặt).

2. Nguyễn Văn S (Nguyễn Văn Ch), sinh ngày 18 tháng 4 năm 1990 tại tỉnh An Giang; Nơi cư trú: Ấp VH, xã VG, huyện TT, tỉnh An Giang; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 04/12; con ông Nguyễn Văn S; con bà Lâm Thị Thu L; em ruột có 01 người sinh năm 1992; tiền sự: Không; tiền án: Ngày 17/9/2013 bị Tòa án nhân dân huyện (nay là thành phố) Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang xử phạt 01 năm 06 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản, đến ngày 30/11/2014 chấp hành xong hình phạt, nhưng đến nay chưa được xóa án tích, do chưa nộp phần án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo bị tạm giữ ngày 29/12/2021, sau đó chuyển tạm giam cho đến nay (Có mặt).

3. Thi Văn M, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1970 tại tỉnh Kiên Giang; Nơi cư trú: Tổ 5, ấp KH, xã Tân KH, huyện GT, tỉnh Kiên Giang; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: Không biết chữ; con ông Thi Văn N; con bà Lê Thị T; Anh chị em ruột có 10 người, lớn nhất sinh năm 1958, nhỏ nhất sinh năm 1974; vợ Nguyễn Thị H; Có 05 người con, lớn nhất sinh năm 1988, nhỏ nhất sinh năm 1996; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giữ ngày 29/12/2021, sau đó chuyển tạm giam cho đến nay (Có mặt).

4. Dương Ngọc G, sinh ngày 28 tháng 02 năm 1981 tại tỉnh Kiên Giang; Nơi cư trú: Tổ 4, ấp KH, xã Tân KH, huyện GT, tỉnh Kiên Giang; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 04/12; con ông Dương Tấn Q; con bà Võ Thị N; Anh em ruột có 06 người, lớn nhất sinh năm 1980, nhỏ nhất sinh năm 1990; chồng Châu Thành T; Có 04 người con, lớn nhất sinh năm 1999, nhỏ nhất sinh năm 2012; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giữ ngày 21/03/2022, sau đó chuyển tạm giam cho đến nay (Có mặt).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Huỳnh Văn Th, sinh ngày 01/01/1988 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 3, ấp KH, xã Tân KH, huyện GT, tỉnh Kiên Giang.

2. Châu Kim E, sinh ngày 01/01/1988 (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ 5, ấp KH, xã TKH, huyện GT, tỉnh Kiên Giang.

3. Châu Thành Nh, sinh ngày 20/10/1999 (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ 4, ấp KH, xã TKH, huyện GT, tỉnh Kiên Giang.

4. Lê Văn Kh, sinh ngày 01/01/1981 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 4, ấp KH, xã Tân KH, huyện GT, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 22 giờ 35 phút ngày 23/12/2021 tại khu vực cột mốc 294/1 thuộc ấp KH, xã TKH, huyện GT, tỉnh Kiên Giang, Đồn Biên phòng Cửa khẩu Giang Thành tiếp nhận vụ việc từ lực lượng Bảo vệ Biên giới đường bộ 601 Công an tỉnh Kampot, Campuchia bàn giao 05 công dân Việt Nam gồm: Lý Trịnh Anh T, Nguyễn Ngọc Quế Tr, Trần Thanh H, Thi Văn M và Nguyễn Văn S xử lý theo quy định.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ vụ án từ Đồn Biên phòng Cửa khẩu Giang Thành, Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Kiên Giang tiến hành làm việc với những người bị bắt, người có liên quan và đối chiếu với các tài liệu chứng cứ đã thu thập

có đủ cơ sở khởi tố các bị can và ra lệnh bắt bị can để tạm giam đối với Châu Thành T, Thi Văn M, Nguyễn Văn S và Dương Ngọc G về hành vi tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép.

Trong quá trình điều tra, các bị can và những người có liên quan khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đã thực hiện như sau: Do quen biết với nhau trong quá trình đưa người, có Lng (không biết họ tên và địa chỉ) đi qua Campuchia trước đó. Ngày 21/12/2021, Lượng điện thoại đi động liên hệ với Châu Thành T yêu cầu đưa 03 người phụ nữ gồm Lý Trịnh Anh T, Nguyễn Ngọc Quế Tr và Trần Thanh H đi sang Campuchia với giá 15.000.000 đồng/01 người thì T đồng ý. Sau đó, T gặp trao đổi với Nguyễn Văn S (con nuôi của T và G) và Thi Văn M yêu cầu đi rước người đưa S Campuchia để lấy tiền công chia nhau tiêu xài thì S và M đồng ý. Đến trưa ngày 23/12/2021, Th điện thoại di động cho T hay đã đến Bến xe khách Giang Thành nên T kêu S điều khiển xe mô tô mang biển số kiểm soát 68C1 - 133.12 chở H, còn M điều khiển xe mô tô mang biển số kiểm soát 68F1 - 031.35 chở Th và Tr về nhà của T đợi ở tổ 4, ấp KH, xã TKH, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang. Tại đây, T kêu Dương Ngọc G (vợ của T) sắp xếp chỗ ăn, nghỉ cho Th, Tr và H để tránh sự phát hiện của cơ quan chức năng. Tiếp đó, T kêu G điện thoại cho Châu Thành Nhựt (con ruột của T và G) gửi số tài khoản của Nhựt vào điện thoại của G thì Nhựt đồng ý. Khi nhận được số tài khoản của Nh, T kêu G đưa cho Th để dùng điện thoại chụp số tài khoản gửi cho L ở Campuchia chuyển tiền công 45.000.000 đồng vào tài khoản của Nh. Sau đó, Nh cho G biết là đã nhận được tiền chuyển khoản. Đến khoảng 18 giờ cùng ngày, T kêu S và M lấy chiếc xuồng của T chở Th, Tr và H đưa qua kênh Vĩnh Tế thuộc ấp KH, xã TKH, huyện GT, tỉnh Kiên Giang rồi dẫn bộ đi theo đường đồng qua đến ấp Prey Tôn Lê, xã Prey Tôn Lê, huyện Bon Tey Meas, tỉnh Kampot, Campuchia (đến khoảng 20 giờ cùng ngày) thì bị lực lượng Bảo vệ Biên giới đường bộ 601 Công an tỉnh Kampot, Campuchia phát hiện, bắt giữ.

Sau khi nhận được số tiền chuyển khoản của Lượng thì G kêu Nh chuyển vào số tài khoản của G 41.000.000 đồng, còn lại 4.000.000 đồng trả nợ cho Nhựt do T mượn tiền của Nh trước đó. Đến sáng ngày 24/12/2021, G ra Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện Giang Thành rút hết số tiền trên mang về đưa cho T, sau đó T lấy 19.000.000 đồng trả nợ cho Châu Kim E (em ruột của T), còn lại 22.000.000 đồng T tiêu xài cá nhân hết.

Ngoài ra, các bị can Châu Thành T, Nguyễn Văn S và Thi Văn M tự khai nhận về hành vi phạm tội của mình đã nhiều lần tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép, cụ thể như sau:

- **Lần thứ nhất:** Vào khoảng tháng 8/2021, Lê văn Kh ở cùng ấp KH, xã TKH, huyện GT đến nhà của Châu Thành T kêu T đưa người qua Campuchia với giá 1.000.000 đồng/01 người thì T đồng ý. Qua 02 ngày sau, Kh tiếp tục đến nhà của T kêu T đến Bến xe khách Giang Thành rước 01 người đàn ông để đưa qua Campuchia, khi đó T điện thoại kêu G đang điều khiển chiếc xe mô tô mang biển số kiểm soát 68C1 - 133.12 đưa con đi học, tiện đường đi rước người đàn ông trên về nhà dùm T thì G đồng ý, nhưng G không biết việc T kêu G rước người này để đưa qua Campuchia. Do đợi trời tối, T có tổ chức nhậu cùng với S và người đàn ông này nên T mới biết người này tên L (nhưng không biết rõ họ tên và địa chỉ), đồng thời được L cho hay là tiền công của Kh tìm người đưa qua Campuchia với giá 15.000.000 đồng nên T liền yêu cầu L phải trả thêm cho T 15.000.000 đồng nữa thì Lượng đồng ý. Đến khoảng 18 giờ cùng ngày, T kêu S lấy chiếc xuồng của T chở Lượng đưa qua kênh Vĩnh Tế thuộc ấp KH, xã TKH, huyện GT rồi dẫn bộ đi theo đường đồng qua Campuchia. Sau khi L qua đến Campuchia, T đến nhà của Kh gặp Kh nhận tiền công 1.000.000 đồng, như vậy trong lần này T nhận được tiền công là 16.000.000 đồng, nhưng không có đưa tiền cho S.

- **Lần thứ hai:** Hành vi thực hiện giống như lần thứ nhất, là vào khoảng tháng 9/2021, Kh kêu T đến nhà trọ (không xác định tên) gần Tiểu đoàn 6, huyện Giang Thành, Kiên Giang rước 02 người đàn ông (không rõ họ tên, địa chỉ) để đưa qua Campuchia thì T đồng ý. T kêu S và M mỗi người điều khiển một chiếc xe mô tô mang biển số kiểm soát như trên chở 02 người đàn ông trên về nhà của T. Tại đây, T có tổ chức nhậu cùng với S và M, còn 02 người đàn ông trên không có tham gia, khi nhậu được một lúc thì M đi về trước. Sau đó, T kêu 02 người đàn ông này trả tiền công thêm cho T 15.000.000 đồng/01 người thì 02 người này đồng ý. Đến khoảng 18 giờ cùng ngày, T kêu S lấy chiếc xuồng của T chở 02 người đàn ông trên đưa qua Campuchia đi theo lộ trình giống như lần thứ nhất. Sau khi 02 người đàn ông trên qua đến Campuchia, T đến nhà của Kh gặp Kh nhận tiền công 2.000.000 đồng. Như vậy trong lần này T nhận được tiền công là 32.000.000 đồng, đưa cho M số tiền 300.000 đồng, nhưng không có đưa tiền cho S, còn lại 31.700.000 đồng T lấy thêm 16.000.000 đồng của lần đưa thứ nhất đi mua một chiếc xe mô tô hiệu Future, mang biển số kiểm soát 68F1 – 106.94 (do Dương Ngọc G đứng tên chủ sở hữu) số tiền 40.000.000 đồng, còn lại 7.700.000 đồng T tiêu xài cá nhân.

- **Lần thứ ba:** Hành vi thực hiện giống như lần thứ hai, là vào khoảng tháng 10/2021, Kh kêu T đưa 02 người phụ nữ (không rõ họ tên, địa chỉ) đi xe taxi (không xác định được biển số kiểm soát) đến nhà của T để đưa qua Campuchia thì T đồng ý. Tại đây, T tiếp tục kêu 02 người phụ nữ trên trả tiền công thêm cho T

15.000.000 đồng/01 người thì 02 người này đồng ý. Đợi đến khoảng 18 giờ cùng ngày, T kêu S và M lấy chiếc xuồng của T chở 02 người phụ nữ này đưa qua Campuchia đi theo lộ trình giống như lần thứ hai. Sau khi 02 người phụ nữ trên qua đến Campuchia, T đến nhà của Kh gặp Kh nhận tiền công 2.000.000 đồng. Như vậy trong lần này, T nhận được tiền công là 32.000.000 đồng, đưa cho M số tiền 2.000.000 đồng, nhưng không có đưa tiền cho S, còn lại 30.000.000 đồng T tiêu xài cá nhân.

Như vậy, Châu Thành T đã 04 lần thực hiện hành vi phạm tội tổ chức cho 08 người xuất cảnh trái phép S Campuchia, trong đó: Nguyễn Văn S đồng phạm giúp sức 04 lần thực hiện hành vi phạm tội tổ chức cho 08 người xuất cảnh trái phép S Campuchia, Thi Văn M đồng phạm giúp sức 03 lần thực hiện hành vi phạm tội tổ chức cho 07 người xuất cảnh trái phép S Campuchia, Dương Ngọc G đồng phạm giúp sức 01 lần thực hiện hành vi phạm tội tổ chức cho 03 người xuất cảnh trái phép S Campuchia. Châu Thành T đã thu lợi bất chính từ hành vi phạm tội mà có là 125.000.000 đồng, trong đó: T trả tiền công cho M 2.300.000 đồng, mua 01 chiếc xe mô tô hiệu Future, mang biển số kiểm soát 68F1 – 106.94 số tiền 40.000.000 đồng, trả tiền nợ cho Châu Kim E 19.000.000 đồng và Châu Thành Nh 4.000.000 đồng, còn lại 59.700.000 đồng T tiêu xài cá nhân, riêng Nguyễn Văn S và Dương Ngọc G không có được nhận tiền.

*** Việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật và xử lý vật chứng:**

- Sau khi bắt, Cơ quan An ninh điều tra đã thu giữ:

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy J7 Prime, số máy: SM-G610F/DS, số EMEI 1: 352810093906978, số EMEI 1: 352811093906976, màu trắng – hồng vàng, bị rạn nứt ở màn hình, kèm theo sim 0337228344 (đã qua sử dụng, đã được niêm phong) của Thi Văn M.

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu OPPO màu xanh – đen, tên thiết bị: Oppo F9, số IMEI 1: 866376041645497, số IMEI 2: 866376041645489 (không kiểm tra tình trạng hoạt động), không lắp sim, bị rạn nứt nhiều chỗ trên màn hình (đã qua sử dụng, đã được niêm phong) của Dương Ngọc G.

+ 01 (một) chiếc xuồng màu xanh nâu, chiều ngang 0.9m, chiều dài 5.1m của Châu Thành T.

+ 01 (một) xe máy Wave, màu xanh, biển kiểm soát 68C1 – 133.12 của Châu Thành T.

+ 01 (một) xe máy hiệu Sirius RC, màu đỏ, biển kiểm soát 68F1 – 031.35 của Thi Văn M.

+ 01 (một) xe máy hiệu Future, biển kiểm soát 68F1-106.94, số khung: RLHJC7654MY053637, số máy: JC90E0168291 của Dương Ngọc G, do Huỳnh Văn Th chủ tiệm cầm đồ tự nguyện giao nộp.

- Riêng đối với 02 chiếc điện thoại di động của Châu Thành T và Nguyễn Văn S đã sử dụng để liên lạc trong việc thực hiện hành vi phạm tội, quá trình điều tra đã chứng minh: Chiếc điện thoại của T đã bị rơi mất trong lúc đi tiếp đám tang của người thân, còn chiếc điện thoại của S đã bị rơi mất khi bị lực lượng Bảo vệ Biên giới đường bộ 601 Công an tỉnh Kampot, Campuchia truy bắt nên Cơ quan An ninh điều tra không tiến hành thu được.

Tại bản Cáo trạng số: 11/CT-VKSKG-P1 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân tỉnh Kiên Giang đã truy tố các bị cáo Châu Thành T về tội “*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*” theo điểm b, c, đ khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự; bị cáo Nguyễn Văn S và Thi Văn M về tội “*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*” theo điểm b, c khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự; bị cáo Dương Ngọc G về tội “*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*” theo khoản 1 Điều 348 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tranh luận và luận tội: Các bị cáo Nguyễn Văn S và Thi Văn M bị bắt quả tang khi đang tổ chức đưa 03 người Việt Nam vượt biên trái phép S Campuchia vào ngày 23/12/2021. Quá trình điều tra thể hiện, bị cáo Châu Thành T là người đứng ra tổ chức sắp xếp, các bị cáo S, M và G giúp sức để đưa người S Campuchia qua đường biên giới tại khu vực vực Kênh Vĩnh Tế với giá mỗi người đi là 15.000.000đ. Ngoài lần bị bắt, các bị cáo còn khai nhận đã thực hiện nhiều lần trước đó, bị cáo T tổ chức 04 lần, đưa 08 người đi, thu lợi 122.700.000đ; bị cáo S và M trực tiếp đưa người qua biên giới theo sự sắp xếp của T; S đưa đi 04 lần bằng 08 người; bị cáo M tham gia đưa 03 lần bằng 07 người, thu lợi 2.300.000đ; bị cáo G giúp sức 01 lần tổ chức đưa 03 người đi. Các bị cáo vì mục đích vụ lợi đã thực hiện hành vi phạm tội, tổ chức đưa người khác xuất cảnh trái phép ra khỏi biên giới Việt Nam S Campuchia, do đó Viện kiểm sát có đủ căn cứ giữ nguyên quan điểm cáo trạng truy tố các bị cáo về tội “*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*” theo điều 348 Bộ luật hình sự.

Xét T chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, cũng như tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị HĐXX xử phạt các bị cáo như sau:

Áp dụng điểm b, c, đ khoản 2 Điều 348; điểm r, s khoản 1, 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58 và Điều 38 BLHS xử phạt bị cáo Châu Thành T mức án từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù.

Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 348; điểm r, s, t khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58 và Điều 38 BLHS xử phạt bị

cáo Nguyễn Văn S mức án từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm tù.

Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 348, điểm r, s khoản 1, 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58 và Điều 38 BLHS xử phạt bị cáo Thi Văn M mức án từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 348; điểm s, t khoản 1, 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 BLHS và khoản 5 Điều 328 BLTTHS xử phạt bị cáo Dương Ngọc G mức án bằng với thời hạn bị cáo bị tạm giam và tuyên trả tự do cho bị cáo tại phiên tòa.

Về biện pháp tư pháp: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật tố Tụng hình sự, tịch thu sung vào ngân sách nhà nước phương tiện và số tiền dùng vào việc phạm tội, tài sản và số tiền do phạm tội mà có gồm:

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy J7 Prime, số máy: SM-G610F/DS, số EMEI 1: 352810093906978, số EMEI 1: 352811093906976, màu trắng – hồng vàng, bị rạn nứt ở màn hình, kèm theo sim 0337228344 (đã qua sử dụng, đã được niêm phong) của Thi Văn M.

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu OPPO màu xanh – đen, tên thiết bị: Oppo F9, số IMEI 1: 866376041645497, số IMEI 2: 866376041645489 (không kiểm tra tình trạng hoạt động), không lắp sim, bị rạn nứt nhiều chỗ trên màn hình (đã qua sử dụng, đã được niêm phong) của Dương Ngọc G.

+ 01 (một) chiếc xuống màu xanh nâu, chiều ngang 0.9m, chiều dài 5.1m của Châu Thành T.

+ 01 (một) xe máy Wave, màu xanh, biển kiểm soát 68C1 – 133.12 của Châu Thành T.

+ 01 (một) xe máy hiệu Sirius RC, màu đỏ, biển kiểm soát 68F1 – 031.35 của Thi Văn M.

+ 01 (một) xe máy hiệu Future, biển kiểm soát 68F1-106.94, số khung: RLHJC7654MY053637, số máy: JC90E0168291 của Dương Ngọc G, do Huỳnh Văn Th chủ tiệm cầm đồ tự nguyện giao nộp.

+ Buộc Châu Thành T nộp lại số tiền 122.700.000đ (khấu trừ giá trị chiếc xe 40.000.000đ + thu của Châu Kim Em 19.000.000đ + thu của Châu Thành Nhựt 4.000.000đ), còn lại bị cáo tiếp tục nộp 59.700.000đ; Buộc Thi Văn M phải nộp số tiền 2.300.000đ.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Châu Thành T và Dương Ngọc G có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền cầm xe cho ông Huỳnh Văn Th bằng 24.800.000 đồng.

Tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến tranh luận và nói lời nói sau cùng mong HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Kiên Giang, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa các bị cáo Châu Thành T, Nguyễn Văn S, Thi Văn M và Dương Ngọc G đều khai nhận, các bị cáo tổ chức cho một số người khác đi bằng xuồng qua Kênh Vĩnh Tế, rồi đi bộ đường đồng qua biên giới ra khỏi lãnh thổ Việt Nam sang Campuchia. Trong đó việc tổ chức của từng bị cáo như sau:

[2.1] Bị cáo Châu Thành T là người chủ động tổ chức, nhận người, thỏa thuận giá, trung bình đưa 01 người vượt biên có giá là 15.000.000đ. Lần bị phát hiện quả tang (ngày 23/12/2021), bị cáo dùng số tài khoản của con là Châu Thành Nhựt để nhận tiền từ người đàn ông tên Lượng (chưa rõ tên thật, địa chỉ), phân công cho bị cáo S bị cáo M đi rước 03 người là Th, Tr, H về nhà mình, bị cáo G lo ăn uống và rút tiền từ tài khoản đưa cho bị cáo. Sau đó, bị cáo kêu S và M dùng xuồng chở người qua Kênh Vĩnh Tế lên bờ đi bộ đến Prey Tôn Lê, tỉnh Kampot thì bị bắt lại. Ngoài ra còn 03 lần trước đó, Kh giới thiệu cho bị cáo tổ chức đưa 05 người qua Campuchia bằng phương thức như trên, thu được tổng cộng 122.700.000đ. Trong đó, cả 04 lần bị cáo đều kêu S trực tiếp dẫn đi, S là con nuôi, ở chung nhà với bị cáo nên không có trả tiền cho S, còn M có đi cùng S 03 lần đưa 07 người đi, bị cáo trả công cho M tổng cộng 2.300.000đ. G là vợ bị cáo, chỉ giúp bị cáo trong 01 lần, lo ăn uống cho 03 người, không có hưởng lợi gì. Đến nay khi bị cáo bị bắt thì Kh phủ nhận hoàn toàn, hai bên nhà gần nhau nên chỉ đi qua nói, không có điện thoại, không có nhắn tin cũng không ai biết việc Kh kêu bị cáo làm.

[2.2] Bị cáo Nguyễn Văn S khai, theo sự sắp xếp của T, bị cáo là người trực tiếp dẫn người đưa ra khỏi biên giới Việt Nam S Campuchia, tổng cộng bị cáo đưa đi 04 lần bằng 08 người. Bị cáo không biết Kh, không biết Lượng, không gặp thỏa thuận gì với ai, bị cáo cũng không hỏi T gì, bị cáo ở trong nhà T lo ăn ở hết cho bị cáo nên bị cáo không có nhận tiền công.

[2.3] Bị cáo Thi Văn M khai, bị cáo làm nghề chạy xe ôm, có quen biết với T nên T kêu bị cáo đi cùng S đưa người qua biên giới S Campuchia, bị cáo tham gia đi cùng 03 chuyến đưa 07 người đi, có nhận tiền công 2.300.000đ. Tất cả đều

theo sự tổ chức của T, ngoài ra không biết người nào khác nữa.

[2.4] Bị cáo Dương Ngọc G khai, bị cáo là vợ của T, lần đưa 03 người phụ nữ về nhà để đưa S biên giới bị cáo có biết, có lo ăn uống cho những người này, có sử dụng tài khoản nhận và rút số tiền công về đưa cho T. Còn lại những lần khác, bị cáo T tổ chức đưa người đi bị cáo không biết, có một lần bị cáo rước một người đàn ông theo lời của T nhưng không biết người này đi đâu, chỉ nghĩ là bạn của T. Tiền mà bị cáo T thu được từ hành vi phạm tội bị cáo cũng không có sử dụng gì, chỉ có 01 chiếc xe Future biển kiểm soát 68F1-106.94 chồng bị cáo mua kê bị cáo đứng tên, sau đó kê bị cáo đi cầm chỗ ông Thu 20.000.000đ, đến khi T bị bắt bị cáo mới biết xe này mua do tiền phạm tội mà có, nay bị cáo đồng ý nộp trả Nhà nước và trả tiền cầm xe lại cho ông Thu.

[3] Xét lời khai nhận của các bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với các tài liệu chứng cứ, lời khai người có liên quan và biên bản bàn giao người Việt Nam vượt biên trái phép của lực lượng bảo vệ biên giới đường bộ 601, Công an tỉnh Kampot, Campuchia cho Biên phòng cửa khẩu Giang Thành, Kiên Giang. Quá trình điều tra đã xác định được 04 bị cáo gồm: Châu Thành T, Nguyễn Văn S, Thi Văn M và Dương Ngọc G có hành vi tổ chức đưa người khác rời khỏi biên giới Việt Nam Campuchia trái phép nhằm mục đích vụ lợi cá nhân. Hành vi này của các bị cáo là đã đủ yếu tố cấu thành tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép” theo qui định tại Điều 348 Bộ luật Hình sự nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam. Trong đó, bị cáo Châu Thành T có 04 lần tổ chức đưa 08 người xuất cảnh, thu lợi bất chính 122.700.000đ nên phạm vào điểm b, c, d khoản 2 Điều 348; bị cáo Nguyễn Văn S tham gia tổ chức 04 lần đưa 08 người đi, bị cáo Thi Văn M tham gia 03 lần đưa 07 người đi đều phạm vào điểm b,c khoản 2 Điều 348, bị cáo Dương Ngọc G tham gia vào 01 lần đưa 03 người đi nên vi phạm khoản 1 Điều 348 Bộ luật hình sự.

[4] Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính trong lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh tại khu vực biên giới giữa Việt Nam với các nước khác. Trong vụ án này, bị cáo T là người trực tiếp nhận tổ chức đưa người qua biên giới, thu tiền và sắp xếp cho các đồng phạm khác cùng thực hiện tội phạm. Do có nhà ở khu vực gần biên giới nên các bị cáo nắm rõ địa hình, lợi dụng các đường tiểu ngạch, qua kênh, qua đường đồng để đưa người lên lúc vượt biên sang Campuchia, cho đến khi bị phát hiện thì các bị cáo đã thực hiện trốn lốt 03 lần khác, thu về số tiền trên 100 triệu đồng. Việc làm này của các bị cáo hoàn toàn vì mục đích vụ lợi cá nhân của mình mà bất chấp pháp luật, bất chấp những quy định của Nhà nước, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình an ninh biên giới cần được giữ vững. Những người thuê các bị cáo tổ

chức vượt biên đa số là lao động người Việt trốn S Campuchia làm thuê trái phép, không được pháp luật nước sở tại tiếp nhận và bảo vệ nên bên cạnh những vi phạm pháp luật về quản lý xuất nhập cảnh, việc đi lại này còn tiềm ẩn nhiều rủi ro cũng như làm gia tăng nguy cơ lây lan đại dịch Covid trong cộng đồng. Do đó, bên cạnh việc tăng cường bảo vệ an ninh, trật tự tại các khu vực biên giới thì sự phát hiện, ngăn chặn xử lý kịp thời hành vi của các bị cáo trong vụ án là cần thiết. Tuy nhiên cũng cần thấy rằng, khi bị phát hiện các bị cáo đều có thái độ thành khẩn khai báo những lần phạm tội trước đó, có bị cáo chỉ tham gia giúp sức với vai trò không đáng kể, các bị cáo đều tỏ ra ăn năn hối cải. Xét các bị cáo có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự nên phải bị truy tố và xét xử theo quy định, sau khi xem xét toàn diện vụ án, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, HĐXX cần quyết định cho các bị cáo một mức án tương xứng với hành vi phạm tội của mình, cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định để nhằm răn đe, cải tạo giáo dục đối với người phạm tội cũng như nâng cao tác dụng phòng ngừa người phạm chung.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Nguyễn Văn S có 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự do có 01 tiền án về tội “Trộm cắp tài sản” chưa được xóa án tích nay lại phạm tội mới do cố ý theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 BLHS. Các bị cáo khác trong vụ án không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[6] Về nhân thân và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo T, G và M đều có nhân thân tốt. Cả 04 bị cáo trong vụ án đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS; các bị cáo T, M và S đều có tình tiết tự thú về những lần phạm tội trước đó tại điểm r khoản 1 Điều 51 BLHS; các bị cáo đều có học vấn thấp, bị cáo T và M không biết chữ nhận thức pháp luật còn hạn chế nên đều được áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 BLHS.

[7] Xét vai trò của các đồng phạm trong vụ án: Bị cáo T có vai trò chủ mưu cầm đầu, phạm tội với 03 tình tiết định khung tại điểm b, c, đ khoản 2 Điều 348 BLHS cùng với các tình tiết giảm nhẹ như trên thì mức hình phạt của bị cáo cần cao hơn so với các bị khác là tương xứng. Bị cáo S tham gia giúp sức tích cực cho bị cáo T, bị cáo cũng có 01 tình tiết tăng nặng nên mức án của bị cáo S cần cao hơn bị cáo M. Còn lại bị cáo G tham gia giúp sức 01 lần với vai trò không đáng kể nên mức án có thể thấp hơn các bị cáo khác trong vụ án cũng là phù hợp. HĐXX căn cứ vào Điều 17 và Điều 58 BLHS khi xem xét quyết định hình phạt cho từng bị cáo.

[8] Về quan điểm của Viện kiểm sát: Đề nghị về tội danh các bị cáo và điều luật áp dụng, các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ mà Viện kiểm sát đề nghị đối với bị cáo T, bị cáo M là phù hợp, HĐXX chấp nhận.

Về đề nghị áp dụng điểm t đối với bị cáo S và bị cáo G HĐXX thấy rằng, việc bị cáo S thành khẩn khai báo, khai nhận những lần phạm tội trước đó đã được áp dụng điểm s, r khoản 1 Điều 51 BLHS, bị cáo G cũng đã được áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 đối với việc thành khẩn khai báo hành vi phạm tội của mình nên đề nghị áp dụng thêm điểm t cho các bị cáo là không phù hợp, HĐXX không chấp nhận. Từ đó, đối với mức hình phạt mà Viện kiểm sát đề nghị, HĐXX cân nhắc quyết định tương xứng với hành vi của từng bị cáo trong vụ án.

[9] Các tình tiết khác của vụ án:

Người tên Lượng mà bị cáo T khai đưa tiền thuê bị cáo đưa người qua biên giới do không rõ họ tên, địa chỉ nên chưa truy tìm được. Đối với Le văn Kh, sinh ngày 01/01/1981, cư trú ấpKh Hòa, xã TKH, huyện GT, tỉnh Kiên Giang, qua làm việc Kh không thừa nhận có thuê T thực hiện tội phạm, ngoài lời khai của bị cáo T cũng không có chứng cứ nào khác nên chưa đủ căn cứ xử lý đối với Kh, cơ quan điều tra tiếp tục thẩm tra xác minh đối với hành vi của Kh và L để xử lý sau là đúng qui định.

Đối với Châu Thành Nh (con của T và G) khi cung cấp số tài khoản cho T không biết T dùng để nhận tiền liên quan đến tội phạm nên không phải chịu trách nhiệm hình sự. Về số tiền mà bị cáo T trả nợ cho Nhựt 4.000.000đ và trả cho Châu Kim E 19.000.000đ, cả 02 người này đều không biết đây là tiền phạm tội, nay đã tự nguyện nộp lại để sung quỹ Nhà nước là phù hợp.

Đối với Lý Thị Anh Th, Nguyễn Ngọc Quế Tr và Trần Thanh H đều thực hiện hành vi xuất cảnh trái phép, do nhân thân không có tiền án tiền sự về hành vi này nên chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự mà bị xử phạt vi phạm hành chính là đúng qui định, HĐXX không xem xét gì thêm.

[10] Về xử lý vật chứng: áp dụng khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015 và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015. Tịch thu sung quỹ Nhà nước các công cụ, phương tiện các bị cáo dùng vào việc phạm tội và buộc các bị cáo phải nộp lại số tiền thu lợi bất chính theo qui định.

[11] Về trách nhiệm dân sự: Ghi nhận việc bị cáo T và G cùng có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Huỳnh Văn Th số tiền 24.800.000đ.

[12] Về án phí: Áp dụng Điều 99 Bộ luật Tố tụng Hình sự; Điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm bằng 200.000 đồng, bị cáo T và bị cáo G phải nộp án phí dân sự có giá ngạch của số tiền phải trả cho ông Huỳnh Văn Th

bằng 1.240.000đ (24.800.000 x 5%).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào: Điểm b, c, đ khoản 2 Điều 348; điểm r, s khoản 1, 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58 và Điều 38 Bộ luật hình sự.

Tuyên bố bị cáo **Châu Thành T** phạm tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép”;

Xử phạt bị cáo **Châu Thành T 04** (Bốn) năm tù, thời điểm chấp hành hình phạt tù được T từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam là ngày 29 tháng 12 năm 2021.

- Căn cứ vào: Điểm b, c khoản 2 Điều 348; điểm r, s khoản 1, 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58 và Điều 38 Bộ luật hình sự.

Tuyên bố bị cáo **Nguyễn Văn S** phạm tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép”;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn S 03** (Ba) năm tù, thời điểm chấp hành hình phạt tù được T từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam là ngày 29 tháng 12 năm 2021.

- Căn cứ vào: Điểm b, c khoản 2 Điều 348; điểm r, s khoản 1, 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58 và Điều 38 Bộ luật hình sự.

Tuyên bố bị cáo **Thi Văn M** phạm tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép”;

Xử phạt bị cáo **Thi Văn M 02** (Hai) năm tù, thời điểm chấp hành hình phạt tù được T từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam là ngày 29 tháng 12 năm 2021.

- Căn cứ vào: khoản 1 Điều 348; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; khoản 3 Điều 54; Điều 17; Điều 58 và Điều 38 Bộ luật hình sự.

Tuyên bố bị cáo **Dương Ngọc G** phạm tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép”;

Xử phạt bị cáo **Dương Ngọc G 06** (Sáu) tháng tù, thời điểm chấp hành hình phạt tù được T từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam là ngày 21 tháng 3 năm 2022.

2. Về trách nhiệm dân sự: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận, bị cáo Châu Thành T và bị cáo Dương Ngọc G có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Huỳnh Văn Th số tiền 24.800.000đ (Hai mươi bốn triệu tám trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về biện pháp tư pháp: Áp dụng khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015 và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước các tài sản là phương tiện sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội gồm:

- 01 (một) điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy J7 Prime, số máy: SM-G610F/DS, số EMEI 1: 352810093906978, số EMEI 1: 352811093906976, màu trắng – hồng vàng, bị rạn nứt ở màn hình, kèm theo sim 0337228344 (đã qua sử dụng, đã được niêm phong).

- 01 (một) điện thoại di động hiệu OPPO màu xanh – đen, tên thiết bị: Oppo F9, số IMEI 1: 866376041645497, số IMEI 2: 866376041645489 (không kiểm tra tình trạng hoạt động), không lắp sim, bị rạn nứt nhiều chỗ trên màn hình (đã qua sử dụng, đã được niêm phong).

- 01 (một) chiếc xuồng màu xanh nâu, chiều ngang 0.9m, chiều dài 5.1m.

- 01 (một) xe máy Wave, màu xanh, biển kiểm soát 68C1 – 133.12.

- 01 (một) xe máy hiệu Sirius RC, màu đỏ, biển kiểm soát 68F1 – 031.35.

- 01 (một) xe máy hiệu Future, biển kiểm soát 68F1-106.94, số khung: RLHJC7654MY053637, số máy: JC90E0168291.

(Theo Quyết định chuyển giao vật chứng số 10/QĐ- VKSKG-P1 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang)

- Buộc các bị cáo phải nộp lại số tiền thu lợi bất chính để sung quỹ Nhà nước gồm:

+ Buộc bị cáo Châu Thành T nộp lại số tiền 122.700.000đ (khấu trừ giá trị chiếc xe máy hiệu Future, biển kiểm soát 68F1-106.94, số khung: RLHJC7654MY053637, số máy: JC90E0168291 số tiền 40.000.000đ, khấu trừ số tiền thu của Châu Kim Em 19.000.000đ và thu của Châu Thành Nhựt 4.000.000đ theo giấy nộp tiền vào kho bạc nhà nước Kiên Giang ngày 17/5/2022), còn lại bị

cáo Châu Thành T tiếp tục nộp 59.700.000đ (Năm mươi chín triệu bảy trăm nghìn đồng);

+ Buộc bị cáo Thi Văn M phải nộp số tiền 2.300.000đ (Hai triệu ba trăm nghìn đồng).

4. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc các bị cáo Châu Thành T, Nguyễn Văn S, Thi Văn M và Dương Ngọc G mỗi bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm bằng 200.000đ.

Buộc bị cáo Châu Thành T và bị cáo Dương Ngọc G phải nộp án phí dân sự có giá ngạch bằng 1.240.000đ. (Một triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng)

5. Báo cho các bị cáo biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 26 tháng 8 năm 2022).

Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo qui định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Vụ giám đốc kiểm tra 1 (1);
- VKSND Cấp cao tại Tp. HCM (1);
- TAND Cấp cao tại Tp.HCM (1);
- VKSND tỉnh KG (1);
- Sở Tư pháp tỉnh KG (1);
- THA tỉnh KG (1);
- Cơ quan điều tra tỉnh KG (1);
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ CA tỉnh KG (1);
- Trại tạm giam - CA tỉnh KG (1);
- Bị cáo (4);
- Tổ hành chính tư pháp (1);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu tòa hình sự (5).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Diệu Hiền